

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (MEF)

CTCP MEINFA

Ngày 31/12/2024	5,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	38.1%

DT thuần 2024
380
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 55.0 17.0%

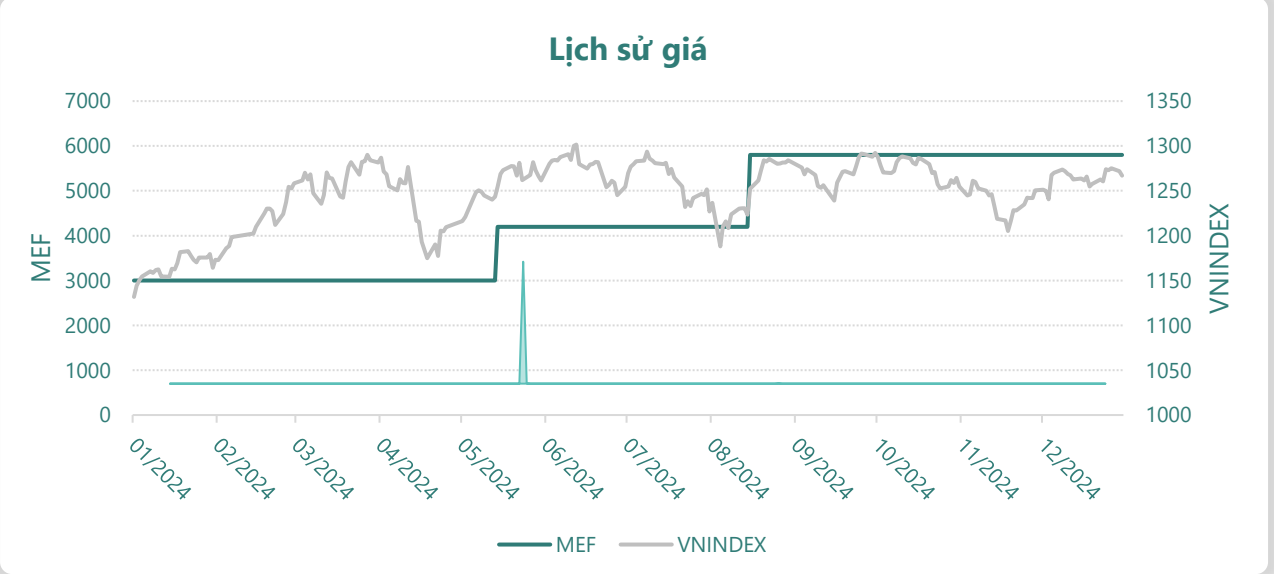
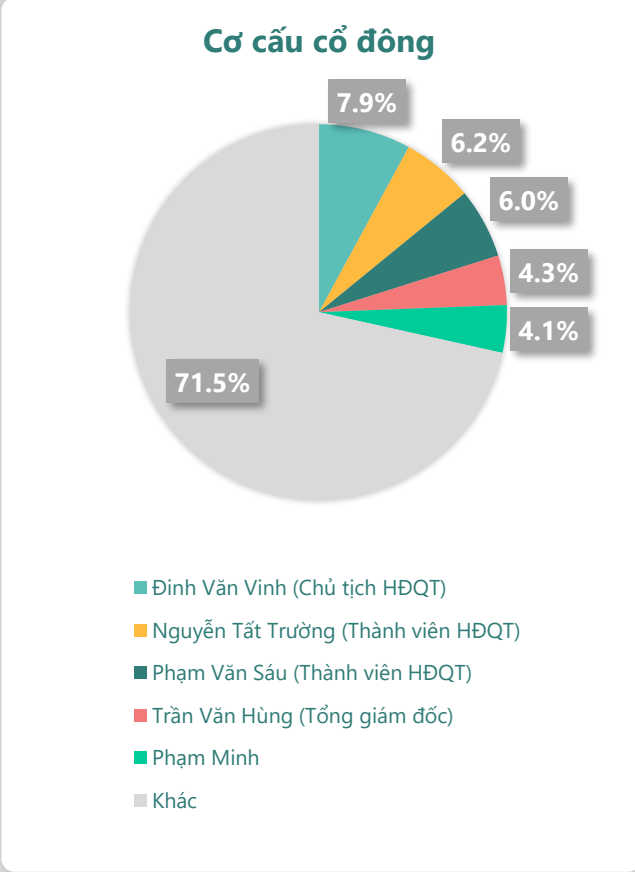
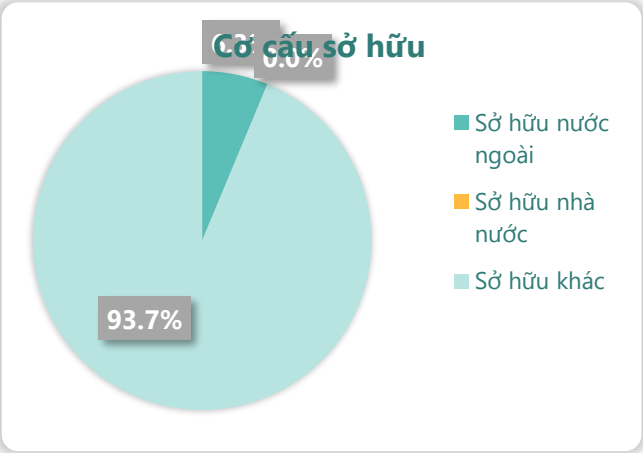
LN thuần 2024
56.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.6 25.6%

LN sau thuế 2024
44.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.20 26.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
14.7%
YoY: +/-▲ 1.1%

ROE 2024
21.7%
YoY: +/-▲ 2.6%

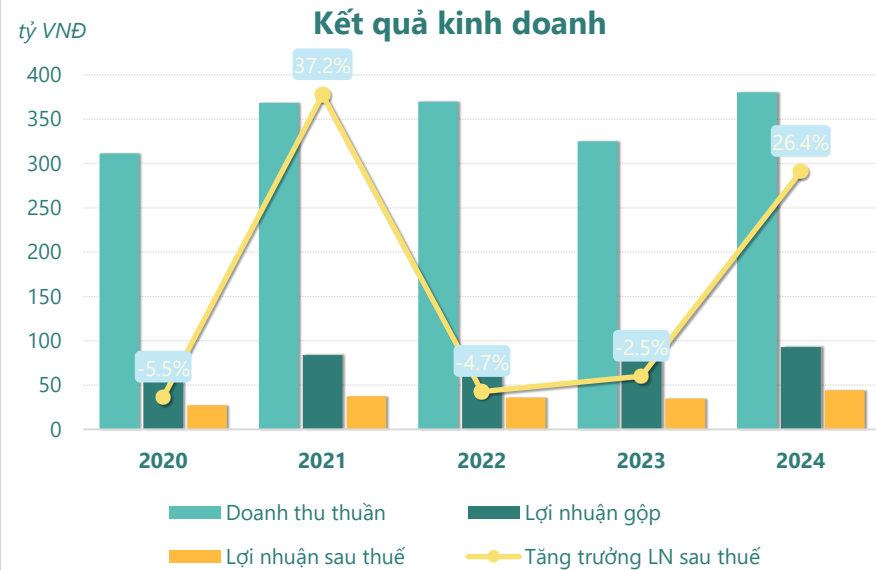
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,000 - 5,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	24
Số lượng CPLH (CP)	4,086,077
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	6.3%
Beta	1.38
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **MEF** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 17.0%** đạt **380.4** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 26.4%** đạt **43.97** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **21.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

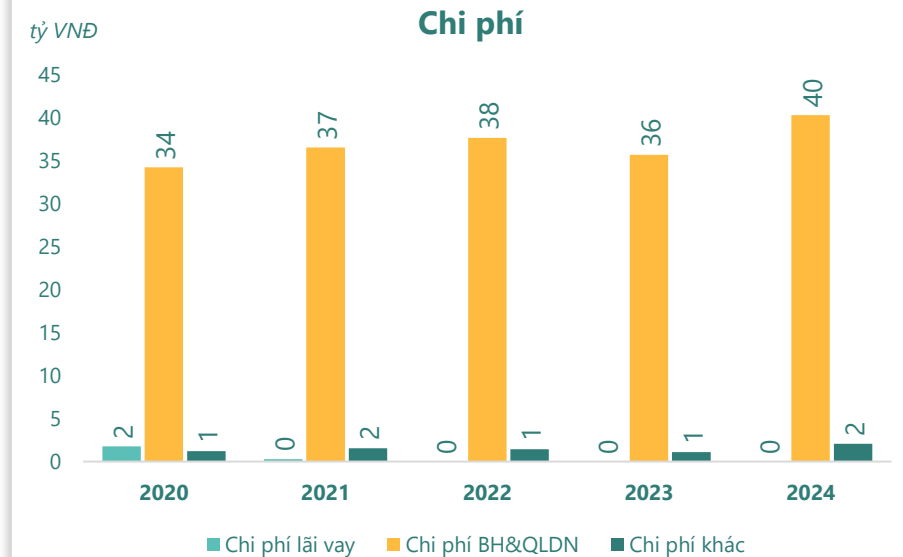
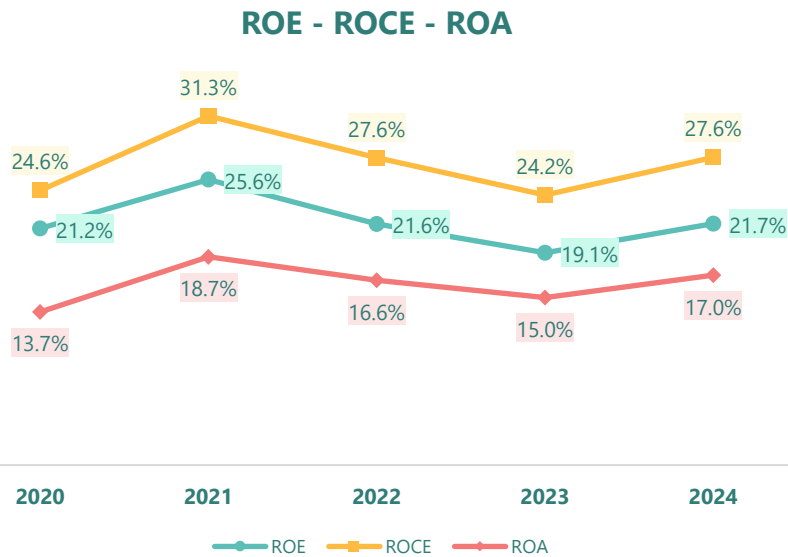
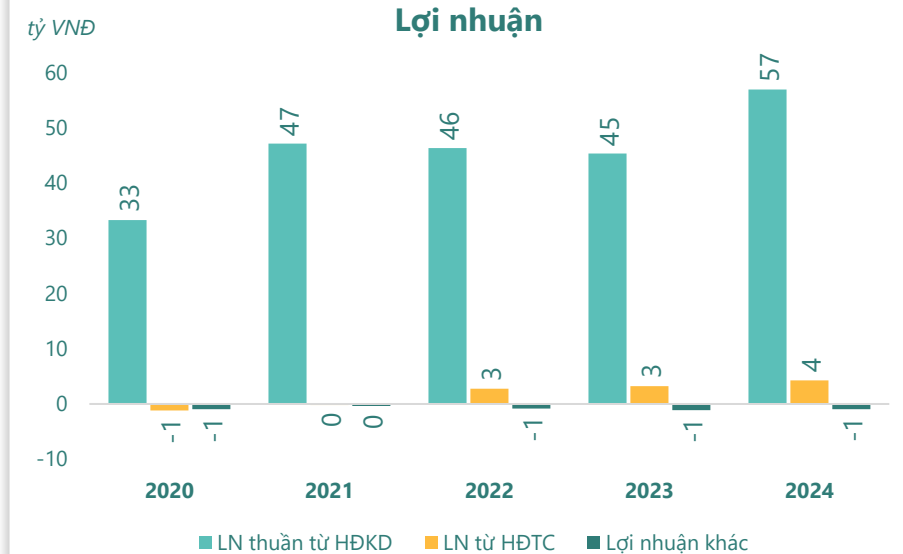
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, MEF có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **56.90** tỷ đồng, **tăng lên 11.59** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (45.78 tỷ đồng) là 11.12 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

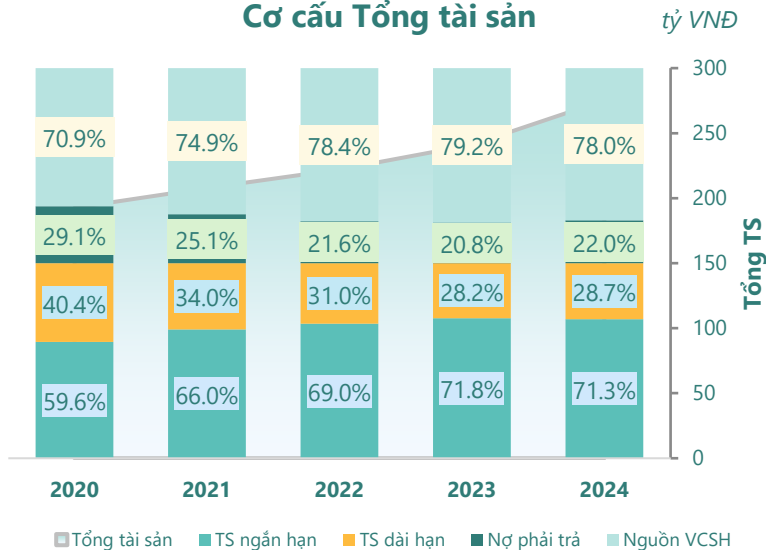
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **40.34** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 2.05** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của MEF năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **21.7%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

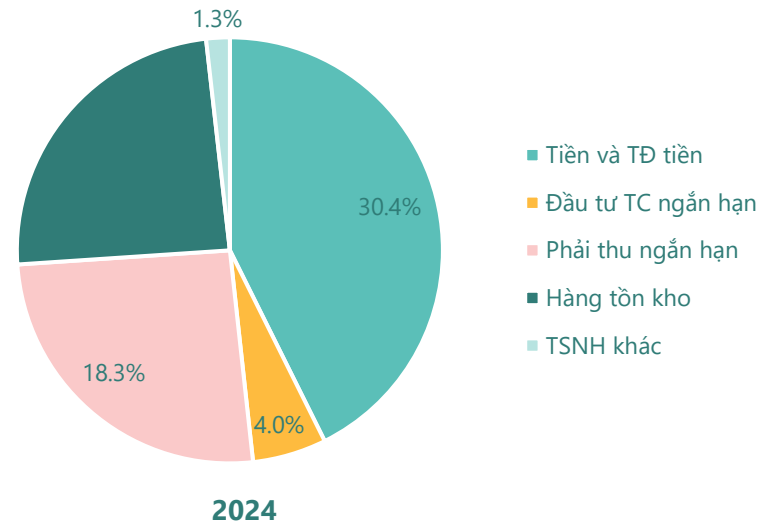


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

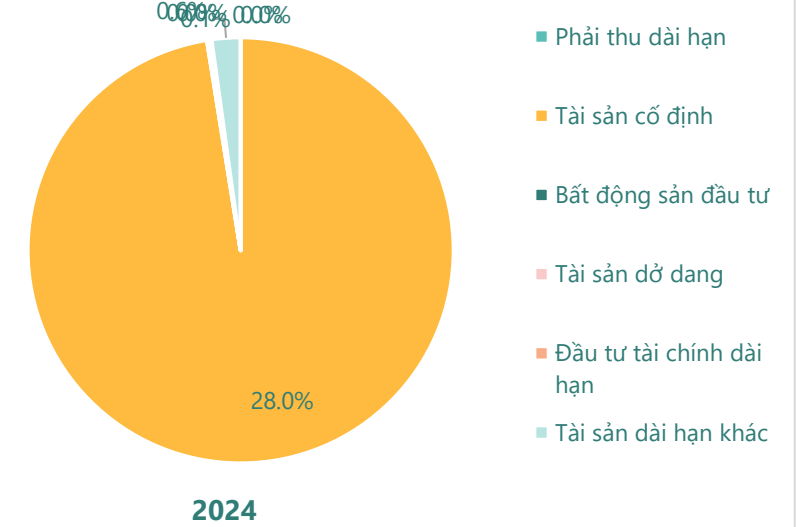
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **MEF** năm 2024 tăng trưởng **14.3%** so với năm trước, đạt **275.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 78.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

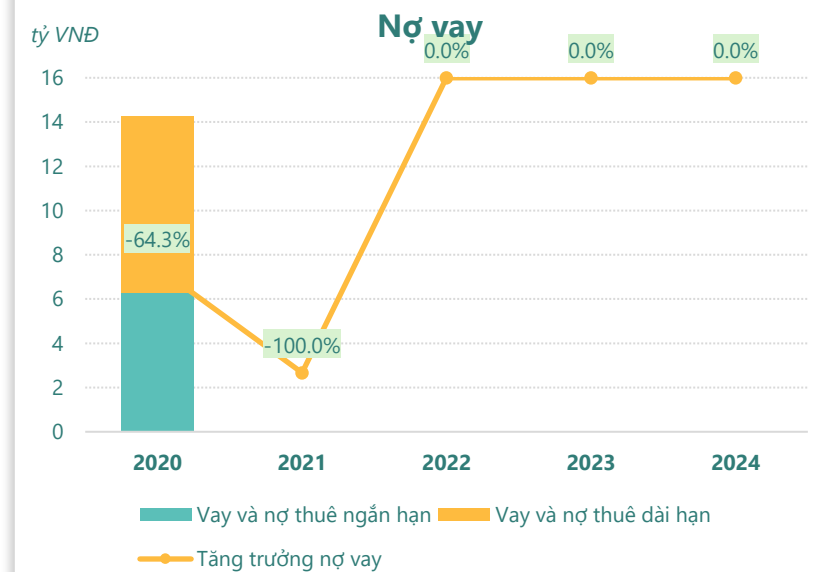
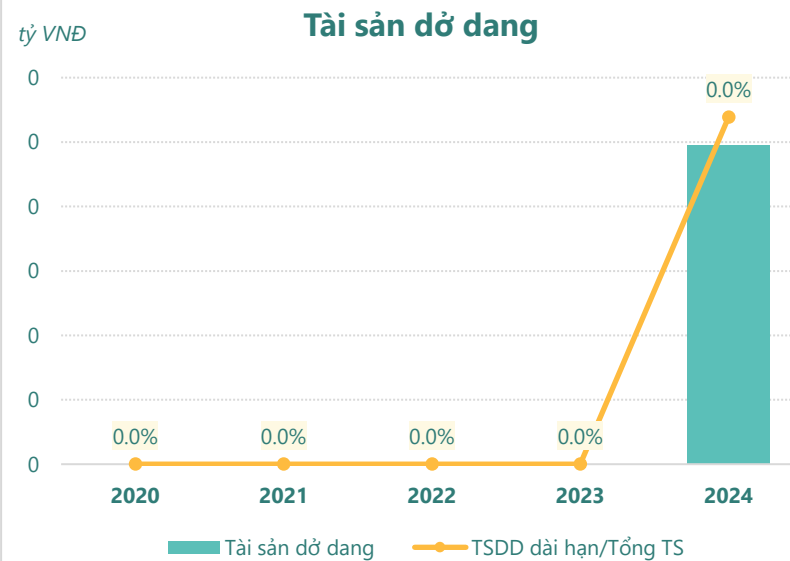
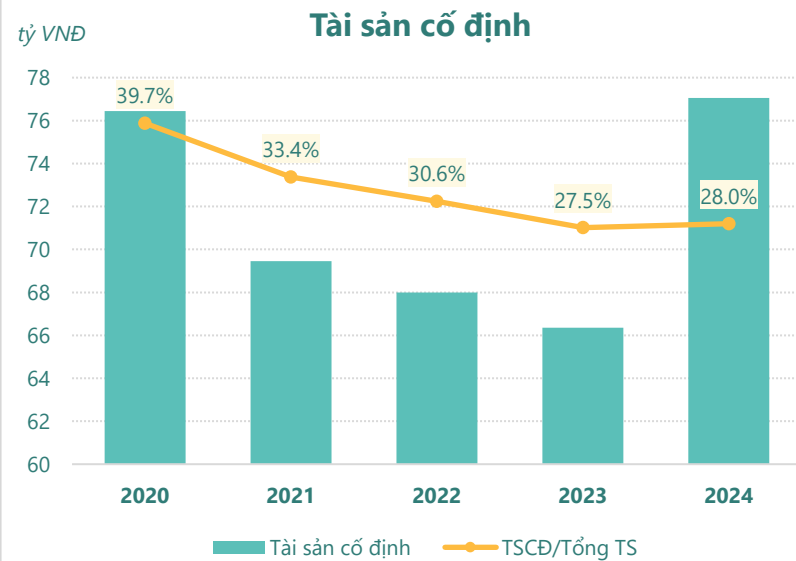
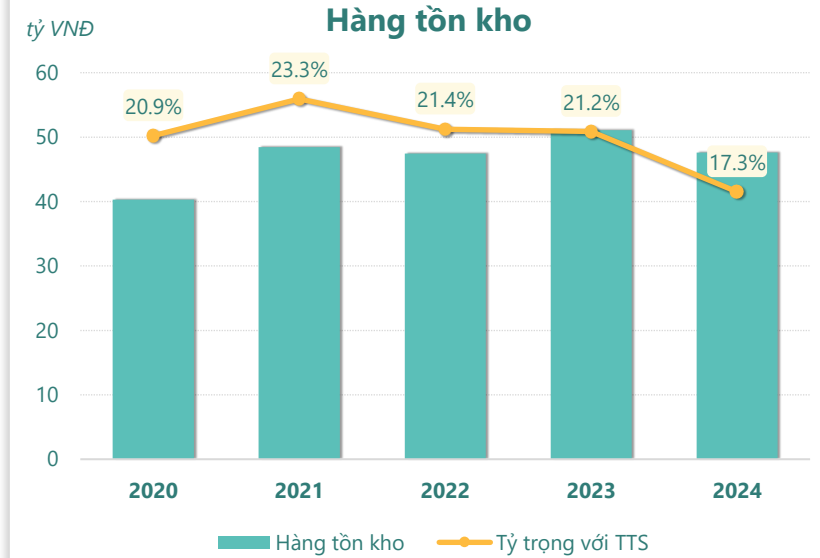
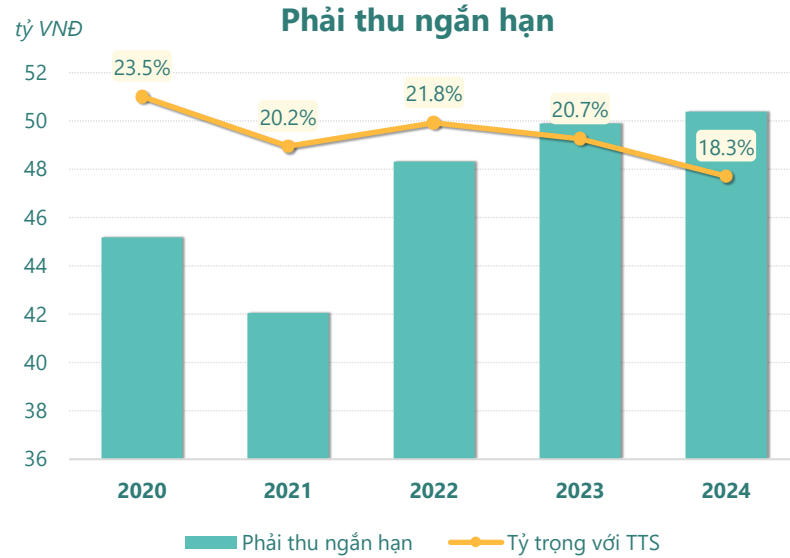
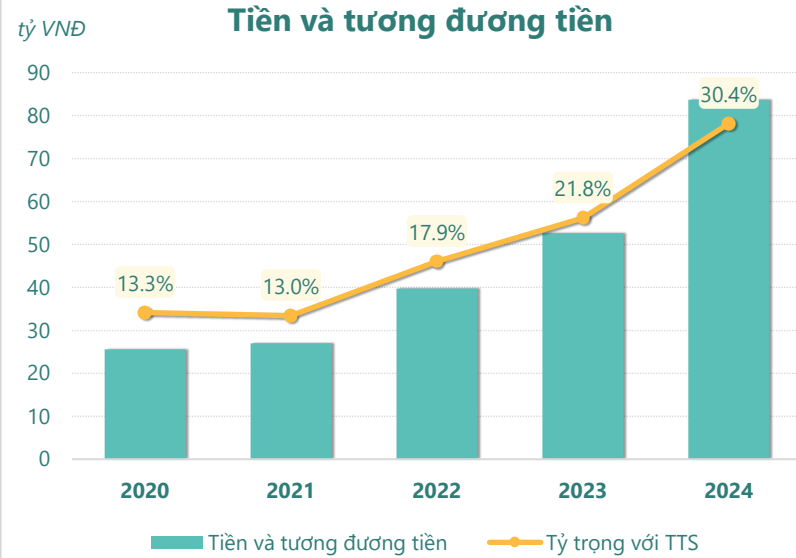
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của MEF đạt **196.2** tỷ đồng, tăng trưởng **13.4%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **71.3%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **30.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 18.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

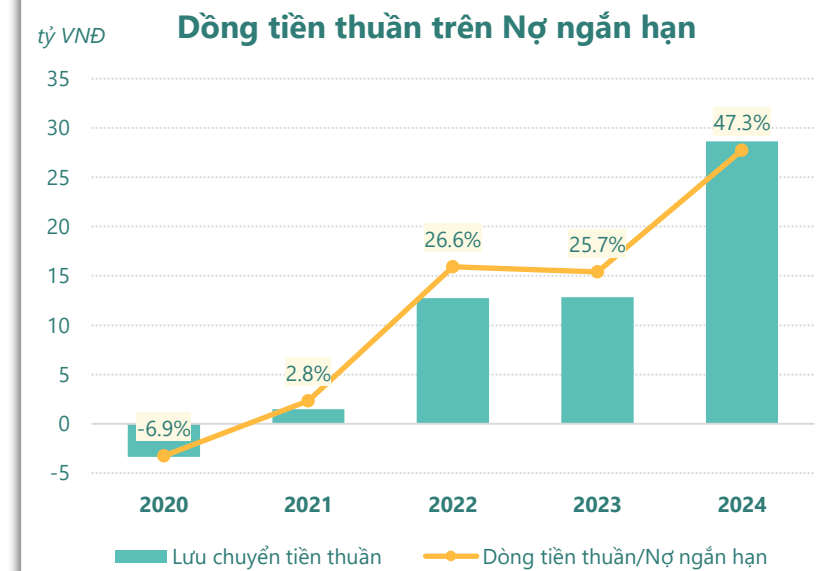
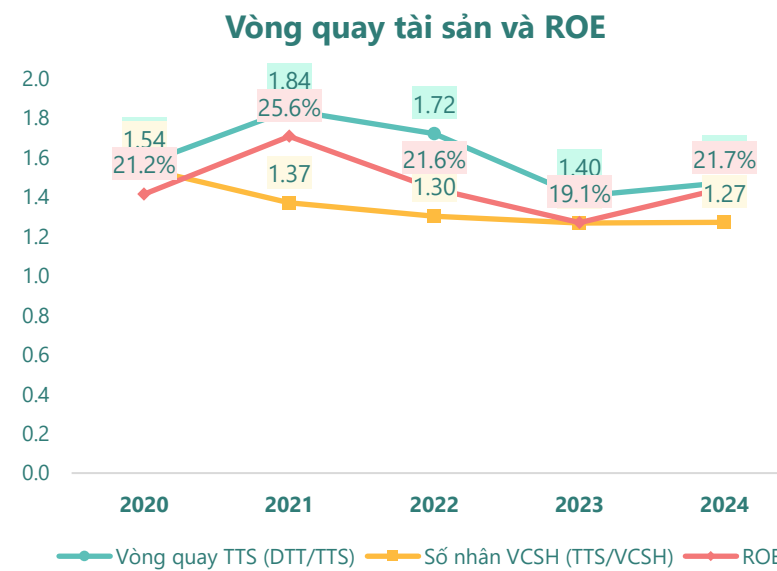
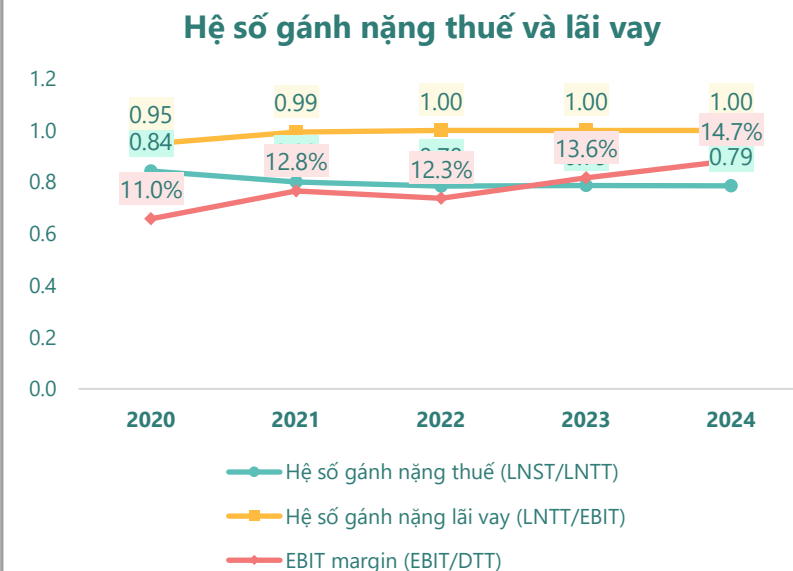
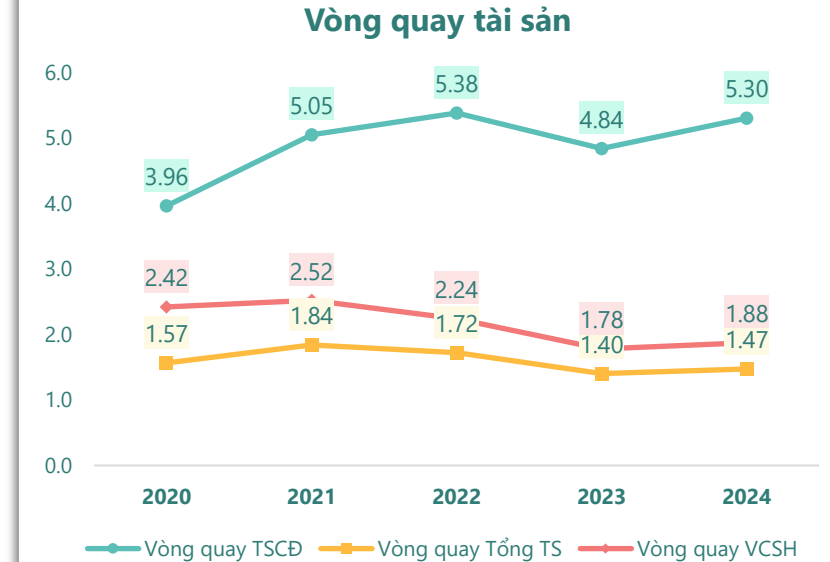
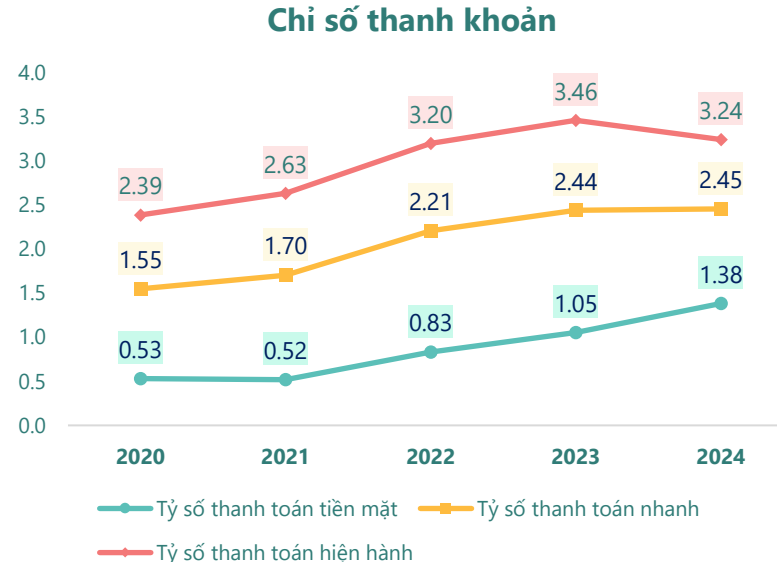
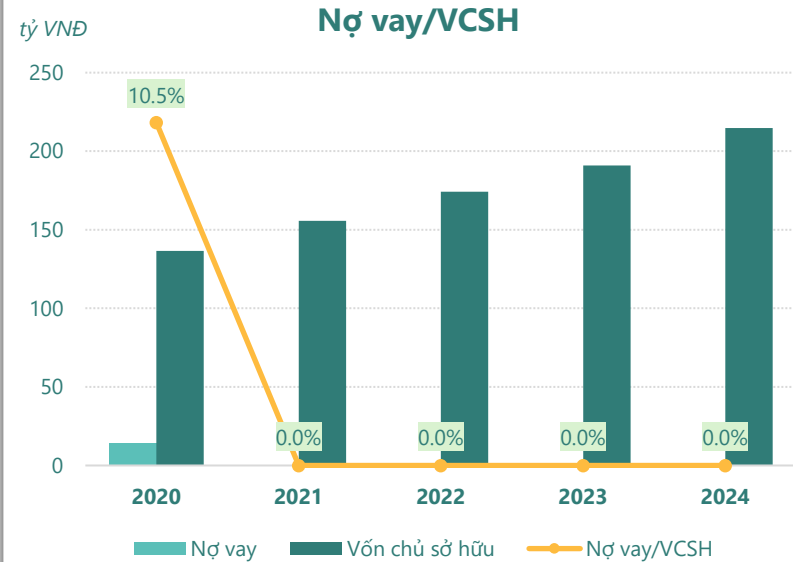
Tài sản dài hạn tăng trưởng **16.4%** so với năm trước và đạt **79.06** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **28.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **28.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.63%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	369	370	325	380
Giá vốn hàng bán	285	289	247	287
Lợi nhuận gộp	83.9	81.2	77.8	93.0
Doanh thu HĐTC	0.62	3.87	3.99	5.11
Chi phí TC	0.78	1.08	0.75	0.82
Chi phí lãi vay	0.28	0	0.03	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.66	1.57	1.37	1.44
Chi phí QLDN	34.9	36.1	34.4	38.9
LN thuần từ HĐKD	47.1	46.3	45.3	56.9
Lợi nhuận khác	-0.37	-0.82	-1.10	-0.92
LN trước thuế	46.7	45.5	44.2	56.0
Lợi nhuận sau thuế	37.4	35.7	34.8	44.0
LNST của CĐ cty mẹ	37.4	35.7	34.8	44.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.8	36.6	40.5	64.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.7	-9.81	-11.1	-17.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.6	-14.1	-16.6	-18.4
Tiền đầu kỳ	25.6	27.0	39.8	52.6
Lưu chuyển tiền thuần	1.47	12.8	12.8	28.6
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.02	2.42
Tiền cuối kỳ	27.0	39.8	52.6	83.7

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	208	222	241	275
Tài sản ngắn hạn	137	153	173	196
Tiền và tương đương tiền	27.0	39.8	52.6	83.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.0	15.0	15.7	11.0
Phải thu ngắn hạn	42.1	48.3	49.9	50.4
Hàng tồn kho	48.4	47.4	51.1	47.6
Tài sản ngắn hạn khác	4.73	2.66	3.72	3.51
Tài sản dài hạn	70.6	69.0	67.9	79.1
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	69.5	68.0	66.4	77.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0.10
Đầu tư tài chính dài hạn	0.17	0.17	0.17	0.17
Tài sản dài hạn khác	0.98	0.79	1.39	1.73
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	52.1	47.9	50.0	60.5
Nợ ngắn hạn	52.1	47.9	50.0	60.5
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	24.0	22.4	23.7	26.0
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	156	174	191	215
Vốn chủ sở hữu	156	174	191	215
Vốn điều lệ	41.4	41.4	41.4	41.4
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0